

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	04 - 26
Bảng cân đối kế toán	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 4 (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông Nguyễn Quang Vinh	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Hoa



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN THUẾ (ATC)

Phòng 201, Toà nhà 262 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: (84-4).6266.2284, Fax: (84-4).6266.2285, Web: www.atc-audit.com

Số: 86 /ATC-KT1/BC/2013

Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 4

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 từ trang 04 đến trang 26 được lập ngày 26/08/2013, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ vào kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 tại ngày 30/06/2013, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

Không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, chúng tôi chỉ lưu ý với người đọc Báo cáo tài chính này rằng: Căn cứ công văn số 2178/BGTVT-TC ngày 19/03/2013 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty sẽ xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30/06/2013 để cổ phần hóa. Theo đó, trong năm tài chính 2012 và 6 tháng đầu năm 2013, Tổng Công ty đã tiến hành hoàn nhập các khoản dự phòng khi cổ phần hóa theo quy định hiện hành dẫn đến kết quả kinh doanh tăng đột biến so với các năm trước.



Lê Thành Công
Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0498-2013-047-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN THUẾ (ATC)

Phan Thanh Quân
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
1974-2013-047-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.976.792.489.659	1.318.948.701.741
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	155.190.275.286	82.691.358.743
1. Tiền	111		155.190.275.286	82.691.358.743
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	264.108.945.221	174.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		264.108.945.221	174.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.227.857.885.621	796.972.990.047
1. Phải thu khách hàng	131		693.106.021.541	455.026.909.708
2. Trả trước cho người bán	132		227.061.424.417	193.660.512.791
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	307.690.439.663	148.719.751.055
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	(434.183.507)
IV- Hàng tồn kho	140	V.04	296.051.500.355	256.097.394.107
1. Hàng tồn kho	141		296.051.500.355	256.097.394.107
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		33.583.883.176	9.186.958.844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		841.517.480	199.528.153
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	21.951.684.009	85.050.574
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.790.681.687	8.902.380.117
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.079.668.823.236	923.909.021.555
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	43.898.608.079
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	43.898.608.079
II Tài sản cố định	220		790.142.042.933	681.061.412.325
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	374.605.992.253	556.634.533.803
- Nguyên giá	222		659.646.686.085	848.658.016.356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(285.040.693.832)	(292.023.482.553)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	30.737.188.624	2.546.480.426
- Nguyên giá	228		31.206.863.371	2.963.879.371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(469.674.747)	(417.398.945)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	384.798.862.056	121.880.398.096
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	179.005.906.574	140.833.240.074
1. Đầu tư vào công ty con	251		67.960.448.574	67.960.448.574
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		111.045.458.000	76.296.750.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	1.961.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(5.385.458.500)
V. Tài sản dài hạn khác	260		110.520.873.729	58.115.761.077
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	110.266.260.429	58.023.050.177
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.06	254.613.300	92.710.900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.056.461.312.895	2.242.857.723.296

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.722.686.178.031	1.948.886.081.742
I- Nợ ngắn hạn	310		1.894.148.241.444	1.216.563.173.668
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	695.767.351.461	465.422.847.443
2. Phải trả người bán	312		318.286.295.341	220.034.674.668
3. Người mua trả tiền trước	313		729.246.057.246	409.998.278.681
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	43.741.829.208	34.780.568.303
5. Phải trả người lao động	315		43.857.307.236	58.814.057.540
6. Chi phí phải trả	316	V.14	31.769.376.575	910.020.832
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	11.090.992.253	10.204.173.870
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		20.389.032.124	16.398.552.331
II- Nợ dài hạn	330		828.537.936.587	732.322.908.074
1. Phải trả dài hạn người bán	331		255.986.753.616	465.074.572.218
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		16.000.000	266.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	572.490.114.790	262.941.427.942
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	3.974.976.097
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		45.068.181	65.931.817
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		333.775.134.864	293.971.641.554
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.17	333.775.134.864	293.971.641.554
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		223.620.533.976	233.593.790.861
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		69.285.466.798	43.211.665.618
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.188.905.341	16.923.539.118
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		242.645.957	242.645.957
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
8. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	422		18.437.582.792	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)			3.056.461.312.895	2.242.857.723.296

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	30/06/2013	01/01/2013
1. Ngoại tệ các loại			
+ USD		538,81	545,00
+ JPY		18.671.346,00	11.324.165,00
+ EUR		246,52	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013



Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vĩnh Lộc

Lê Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Giai đoạn	Năm 2012
			từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	1.671.993.906.687	3.158.348.490.925
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.18	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	V.18	1.671.993.906.687	3.158.348.490.925
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	1.557.574.538.194	2.897.645.990.790
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		114.419.368.493	260.702.500.135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	31.861.510.126	43.474.972.796
7. Chi phí tài chính	22	V.21	52.930.371.658	134.773.809.747
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.204.053.875	92.991.237.667
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		75.456.670.660	121.084.131.126
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		17.893.836.301	48.319.532.058
11. Thu nhập khác	31	V.22	229.063.929.647	66.666.042.328
12. Chi phí khác	32		180.988.060.303	12.732.343.490
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		48.075.869.344	53.933.698.838
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		65.969.705.645	102.253.230.896
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	13.316.043.418	22.080.961.209
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		52.653.662.227	80.172.269.687

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Ngọc Hoa

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vĩnh Lộc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU A	Mã số B	TM C	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Năm 2012
			VND (1)	VND (2)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.836.163.301.198	3.440.232.112.756
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.997.500.795.492)	(2.834.166.213.019)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(94.532.708.755)	(95.876.830.410)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(34.516.307.054)	(100.659.251.105)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(21.862.746.172)	(244.367.923)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		152.315.839.588	476.283.162.818
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(205.572.300.730)	(848.017.113.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(365.505.717.417)	37.551.499.937
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.112.540.880)	(4.645.694.686)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		145.518.680	4.376.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(387.716.258.104)	(1.306.028.133.055)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		287.600.000.000	1.315.254.015.012
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.194.723.398	9.871.587.525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(101.888.556.906)	14.456.150.796
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.165.448.781.677	1.060.355.818.253
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(625.555.590.811)	(1.072.260.601.724)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		539.893.190.866	(11.904.783.471)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	72.498.916.543	40.102.867.262
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	<u>82.691.358.743</u>	<u>42.588.491.481</u>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 V.01	<u><u>155.190.275.286</u></u>	<u><u>82.691.358.743</u></u>

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Văn Khánh

Nguyễn Vinh Lộc

Lê Ngọc Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 được thành lập theo Quyết định số 2900324850 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại : Tầng 10-11, Tòa nhà ICON4, Số 243A đường Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại; dịch vụ; sản xuất; xây dựng; xây lắp tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình hạ tầng cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng các công trình điện chiếu sáng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất xi măng;
- Sản xuất sắt, thép;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Khai thác đá, cát, sỏi và đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Khảo sát, thiết kế công trình giao thông, dân dụng công nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp;
- Tư vấn đầu tư;
- Cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- Đào tạo nghề ngắn hạn, hợp tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới;
- Khai thác, chế biến lâm sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Riêng năm 2013, Tổng Công ty lập Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2013 - thời điểm Tổng Công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định số 1744/QĐ-BGTVT ngày 25/07/2012 của Bộ Giao thông Vận tải.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27/01/2009 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Năm sử dụng ước tính</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 07
Thiết bị văn phòng	03 – 06
Các tài sản khác	03 - 05

Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty con là các khoản đầu tư vào các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty liên doanh là các Công ty mà Công ty mẹ có quyền đồng kiểm soát các hoạt động của Công ty này, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và yêu cầu sự nhất trí cao về các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản góp vốn vào Công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty cổ phần. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Tổng Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm tuân các quy định kế toán hiện hành.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Tổng Công ty và quyết định của Hội đồng thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phân công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Phân công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng: làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phân công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Tất cả các khoản phát sinh chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dự tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán phù hợp với quy định tại thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác

327
3 T
H
1 T
ÁN
XU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	7.646.550.682	8.314.431.527
Tiền gửi ngân hàng	147.543.724.604	74.376.927.216
Tổng	155.190.275.286	82.691.358.743

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	264.108.945.221	174.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Nghệ An	-	100.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư Phát triển - Chi nhánh Đông Đô	-	50.000.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thương Tín- CN Nghệ An	-	24.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Vinh	143.880.000.000	-
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Chương Dương	15.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư Phát triển - CN Bến Thành	100.000.000.000	-
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Vinh (EUR)	5.228.945.221	-
Cộng	264.108.945.221	174.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Văn phòng Công ty mẹ	211.177.252.016	147.684.707.677
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	62.055.734	518.476.235
Công ty Công trình giao thông 422	365.014.790	375.962.230
Công ty Công trình giao thông 499	562.980.000	111.046.996
Chi nhánh BOT Tuyến tránh Vinh	51.331.445	18.452.341
Trung tâm dự án	56.862.550	-
Chi nhánh Lâm Đồng	7.517.770	11.105.576
Chi nhánh 412	500.000	-
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	95.406.925.358	-
Tổng	307.690.439.663	148.719.751.055
4. Hàng tồn kho	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Hàng mua đang đi trên đường	5.149.430.207	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.146.116.592	33.826.760.784
Công cụ, dụng cụ	545.819.681	532.189.331
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	236.503.671.564	221.738.443.992
Cộng giá gốc hàng tồn kho	296.051.500.355	256.097.394.107
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	296.051.500.355	256.097.394.107
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	21.951.684.009	85.050.574
Tổng	21.951.684.009	85.050.574
6. Tài sản dài hạn khác	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	254.613.300	92.710.900
Tổng	254.613.300	92.710.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

7. Tài sản cố định hữu hình

NGUYỄN GIA	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng
Số dư tại 01/01/2013	576.049.678.841	192.424.169.951	54.515.460.605	7.357.763.288	18.310.943.671			848.658.016.356
Tăng trong năm	2.318.273.710	20.372.107.399	15.417.897.912	11.695.262.366	217.000.000			50.020.541.387
Mua trong năm	-	13.105.587.332	12.265.608.366	845.818.151	111.000.000			26.328.013.849
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.291.294.760	-	1.072.066.311	-	-			3.363.361.071
Tăng do phân loại lại tài sản	-	-	2.080.223.235	10.849.444.215	-			12.929.667.450
Tăng khác	26.978.950	7.266.520.067	-	-	106.000.000			7.399.499.017
Giảm trong năm	194.054.216.599	20.465.533.265	3.892.622.993	5.621.666.266	14.997.832.535			239.031.871.658
Thanh lý, nhượng bán	194.032.078.087	16.167.497.526	2.736.954.531	2.166.769.291	397.645.564			215.500.944.999
Giảm do phân loại lại tài sản	22.138.512	4.298.035.739	944.860.866	3.419.224.520	13.935.668.458			22.619.928.095
Giảm khác	-	-	210.807.596	35.672.455	664.518.513			910.998.564
Số dư tại 30/06/2013	384.313.735.952	192.330.744.085	66.040.735.524	13.431.359.388	3.530.111.136			659.646.686.085
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Số dư tại 01/01/2013	160.423.448.865	89.668.125.056	30.752.258.668	4.628.913.881	6.550.736.083			292.023.482.553
Tăng trong năm	23.675.050.852	12.530.653.348	3.885.784.985	4.947.886.475	1.294.427.688			46.333.803.348
Khấu hao trong năm	23.675.050.852	10.663.698.749	2.626.397.039	572.225.227	1.294.427.688			38.831.799.555
Tăng do phân loại lại tài sản	-	-	856.984.548	4.288.147.606	-			5.145.132.154
Tăng khác	-	1.866.954.599	402.403.398	87.513.642	-			2.356.871.639
Giảm trong năm	22.780.699.743	16.492.495.405	3.276.558.555	3.938.995.793	6.827.842.573			53.316.592.069
Thanh lý, nhượng bán	22.758.561.226	15.369.038.047	2.733.585.550	2.066.635.540	307.110.008			43.234.930.371
Giảm do phân loại lại tài sản	22.138.512	1.123.457.358	542.973.005	1.872.360.254	5.318.623.756			8.879.552.884
Giảm khác	5	-	-	-	1.202.108.809			1.202.108.814
Số dư tại 30/06/2013	161.317.799.974	85.706.282.999	31.361.485.098	5.637.804.563	1.017.321.198			285.040.693.832
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại 01/01/2013	415.626.229.976	102.756.044.895	23.763.201.937	2.728.849.407	11.760.207.588			556.634.533.803
Tại 30/06/2013	222.995.935.978	106.624.461.086	34.679.250.426	7.793.554.825	2.512.789.938			374.605.992.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2013	2.963.879.371	2.963.879.371
Tăng trong năm	28.242.984.000	28.242.984.000
Quyền sử dụng đất tại 215 Lê Lợi, TP.Vinh	28.242.984.000	28.242.984.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/06/2013	<u>31.206.863.371</u>	<u>31.206.863.371</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2013	417.398.945	417.398.945
Tăng trong năm	52.275.802	52.275.802
Khấu hao trong năm	19.502.412	19.502.412
Tăng khác	32.773.390	32.773.390
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/06/2013	<u>469.674.747</u>	<u>469.674.747</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2013	<u>2.546.480.426</u>	<u>2.546.480.426</u>
Tại 30/06/2013	<u>30.737.188.624</u>	<u>30.737.188.624</u>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	<u>384.798.862.056</u>	<u>121.880.398.096</u>
Văn phòng Công ty mẹ	57.252.477.747	110.044.373.547
Chi nhánh BOT Tuyến tránh Vinh	2.197.832.352	11.822.724.549
Công ty Công trình giao thông 422	-	13.300.000
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	325.348.551.957	-
Tổng	<u>384.798.862.056</u>	<u>121.880.398.096</u>

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty con	<u>67.960.448.574</u>	<u>67.960.448.574</u>
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 419	8.036.028.800	8.036.028.800
Công ty Cổ phần 471	15.117.020.000	15.117.020.000
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 479	12.412.990.000	12.412.990.000
Công ty Cổ phần 482	17.684.707.600	17.684.707.600
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 492	14.709.702.174	14.709.702.174
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	<u>111.045.458.000</u>	<u>76.296.750.000</u>
Công ty liên kết	<u>76.223.750.000</u>	<u>52.426.750.000</u>
Công ty CP ĐTPT&XDGT 208	7.484.000.000	7.484.000.000
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 228	-	4.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 246	4.970.000.000	4.970.000.000
Công ty CP SXVL&XDCT 405	1.386.500.000	1.386.500.000
Công ty TMĐT&XD 424	3.334.310.000	3.334.310.000
Công ty Cổ phần tư vấn 497	3.430.000.000	3.430.000.000
Công ty Cổ phần 473	9.200.000.000	9.200.000.000
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 484	5.310.000.000	5.310.000.000
Công ty CP Xây dựng và thương mại 423	8.070.040.000	8.070.040.000
Công ty CP CK& XD CTGT 465	5.650.000.000	-
Công ty Cổ phần 474	4.653.000.000	-
Công ty Cổ phần 483	5.875.000.000	-
Công ty Cổ phần 495	6.345.000.000	-
Công ty Cổ phần 496	6.174.000.000	-
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 475	4.341.900.000	4.341.900.000
Công ty liên doanh	34.821.708.000	23.870.000.000
Công ty TNHH BOT Yên Lệnh	23.870.000.000	23.870.000.000
Công ty TNHH 2 thành viên BOT QL1A CIENCO4 - 319	10.951.708.000	-
Đầu tư dài hạn khác	-	1.961.500.000
Công ty CP Cơ khí và xây dựng CTGT 465	-	1.561.500.000
Dự án đầu tư cầu BOT cầu Cổ Chiên	-	400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	5.385.458.500
Đầu tư công ty liên kết, liên doanh	-	5.385.458.500
Công ty CP SXVL&XDCT 405	-	556.500.000
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 246	-	1.491.000.000
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 475	-	2.170.950.000
Công ty TMĐT&XD 424	-	1.167.008.500
Tổng	179.005.906.574	140.833.240.074

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 419	Số 01 Nguyễn Du, thành phố Vinh, Nghệ An	50,54%	50,54%	Xây dựng CTGT
Công ty Cổ phần 471	Số 9 Trần Nhật Duật, thành phố Vinh, Nghệ An	49,56%	49,56%	Xây dựng CTGT
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 479	Số 54 - Nguyễn Du - TP Vinh - Nghệ An	43,28%	43,28%	Xây dựng CTGT
Công ty Cổ phần 482	Số 155 - Đường Trường Chinh- TP Vinh - Nghệ An	50,90%	50,90%	Xây dựng CTGT
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 492	Số 198 - Trường Chinh- TP Vinh - Nghệ An	50,89%	50,89%	Xây dựng CTGT

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP ĐTPT&XDGT 208	Số 24, ngõ 55 Phố Lê Đại Hành - Q. Hai Bà Trưng -HN	37,42%	37,42%	Xây dựng CTGT
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 246	Ngõ 199, Trung Kính, P.Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Hà Nội	49,70%	49,70%	Xây dựng CTGT
Công ty CP SXVL&XDCT 405	Đường Nguyễn Hữu Cảnh, TP Đồng Hới, Quảng Bình	39,61%	39,61%	Xây dựng CTGT
Công ty TMĐT&XD 424	Số 2 - Nguyễn Sỹ Sách - TP Vinh - Nghệ An	49,03%	49,03%	Xây dựng CTGT
Công ty Cổ phần tư vấn 497	Số 72 - đường Nguyễn Sĩ Sách - TP Vinh - Nghệ An	49,00%	49,00%	Xây dựng CTGT
Công ty Cổ phần 473	Số 7 Nguyễn Cảnh Hoan, thành phố Vinh, Nghệ An	40,00%	40,00%	Xây dựng CTGT
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 484	Số 152, Trường Chinh, thành phố Vinh, Nghệ An	48,23%	48,23%	Xây dựng CTGT
Công ty CP Xây dựng và thương mại 423	Số 61 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, Nghệ An	49,65%	49,65%	Xây dựng CTGT
Công ty CP xây dựng Công trình giao thông 475	Số 198B, Trường Chinh, thành phố Vinh, Nghệ An	46,68%	46,68%	Xây dựng CTGT
Công ty CP CK& XD CTGT 465	Số 6, Phan Bội Châu, thành phố Vinh, Nghệ An	35,31%	35,31%	Xây dựng CTGT
Công ty Cổ phần 474	Số 132 - Đường 26/3 Phường Đại Nài - thành phố Hà Tĩnh Thôn 6, xã Lộc Ninh, TP.	47,00%	47,00%	Xây dựng CTGT
Công ty Cổ phần 483	Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình Xóm 12, xã Đà Sơn, Đô Lương, Nghệ An	49,00%	49,00%	Xây dựng CTGT
Công ty Cổ phần 495	Luong, Nghệ An	47,00%	47,00%	Xây dựng CTGT
Công ty Cổ phần 496	Số 56, đường Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, Nghệ An	47,00%	47,00%	Xây dựng CTGT

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của công ty tại ngày 30/06/2013 như sau:

<u>Tên công ty liên doanh</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH BOT Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Chính, P.Lam Sơn, tỉnh Hưng Yên	50,58%	50,58%	Xây dựng CTGT
Công ty TNHH 2 TV BOT QL1A CIENCO4 - 319	Số 29 Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	50,00%	50,00%	Xây dựng CTGT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Văn phòng Công ty mẹ	70.139.283.635	4.207.026.147
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	9.707.078.135	18.350.191.423
Công ty Công trình giao thông 422	16.846.885.772	18.986.568.579
Công ty Công trình giao thông 499	5.591.419.643	4.856.214.063
Chi nhánh BOT Tuyến tránh Vinh	4.423.251.970	8.029.760.844
Trung tâm dự án	521.115.863	563.055.601
Chi nhánh Lâm Đồng	47.462.353	3.030.233.520
Chi nhánh 412	2.644.816.337	-
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	344.946.721	-
Cộng	110.266.260.429	58.023.050.177

12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>Văn phòng Công ty mẹ</i>	<i>695.767.351.461</i>	<i>465.422.847.443</i>
Vay ngắn hạn	695.767.351.461	465.422.847.443
- Ngân hàng DT&PT Nghệ An	404.746.015.957	342.300.427.944
- Ngân hàng Ngoại thương Vinh	232.505.940.449	99.757.453.249
- Ngân hàng Quốc tế Vinh	13.696.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Nghệ An	26.000.000.000	15.000.000.000
- Vay các đối tượng khác	18.819.395.055	8.364.966.250
Tổng	695.767.351.461	465.422.847.443

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	29.120.804.830	12.009.294.179
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.068.309.322	21.913.409.785
Thuế thu nhập cá nhân	1.412.090.759	768.480.067
Thuế tài nguyên	135.385.604	78.201.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.238.693	-
Các loại thuế khác	-	11.183.272
Tổng	43.741.829.208	34.780.568.303

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-ĐN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Văn phòng Công ty mẹ	25.887.673.277	581.601.634
Công ty Công trình giao thông 499	4.516.400.402	-
Chi nhánh 412	1.182.993.744	-
Chi nhánh BOT	182.309.152	328.419.198
Tổng	31.769.376.575	910.020.832

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Văn phòng Công ty mẹ	4.992.160.531	5.277.404.081
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	563.100.779	686.005.465
Công ty Công trình giao thông 422	3.668.721.798	1.735.565.912
Công ty Công trình giao thông 499	1.039.608.536	1.531.234.364
Chi nhánh BOT Tuyến tránh Vinh	146.437.738	891.915.686
Trung tâm dự án	67.360.178	(154.625.243)
Chi nhánh Lâm Đồng	224.795.583	236.673.605
Chi nhánh 412	377.667.649	-
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	11.139.461	-
Tổng	11.090.992.253	10.204.173.870

16. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	572.490.114.790	262.941.427.942
Vay ngân hàng	572.109.939.623	262.596.026.831
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Nghệ An	433.625.749.623	164.435.196.831
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Lâm Đồng	80.800.000.000	88.700.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vinh	6.684.190.000	9.460.830.000
Ngân hàng Thương mại CP Quốc tế Vinh	51.000.000.000	-
Vay đối tượng khác	380.175.167	345.401.111
Vay cá nhân	380.175.167	345.401.111
Tổng	572.490.114.790	262.941.427.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	166.598.806.007	27.651.582	2.181.394.820	11.450.272.456	8.990.887.849	242.645.957	-	189.491.658.671
Tăng trong năm trước	66.994.984.854	199.205.164	13.849.256	39.590.447.459	7.966.326.225	-	80.172.269.687	194.937.082.645
Nhận bàn giao	43.898.608.079	-	-	-	-	-	-	43.898.608.079
Lãi	-	-	-	-	-	-	-	80.172.269.687
Phân phối lợi nhuận	23.096.376.775	-	-	-	-	-	-	23.096.376.775
Tặng khác	-	199.205.164	13.849.256	39.590.447.459	7.966.326.225	-	-	47.769.828.104
Giảm trong năm trước	-	226.856.746	2.195.244.076	7.829.054.297	33.674.956	-	80.172.269.687	90.457.099.762
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	226.856.746	2.195.244.076	7.829.054.297	33.674.956	-	80.172.269.687	90.457.099.762
Số dư cuối năm trước	233.593.790.861	-	-	43.211.665.618	16.923.539.118	242.645.957	-	293.971.641.554
Tăng trong năm nay	10.140.008.604	470.463.875	18.437.582.792	26.073.801.180	5.265.366.223	-	52.653.662.227	113.040.884.901
Lãi	-	-	-	-	-	-	-	52.653.662.227
Phân phối lợi nhuận	10.140.008.604	-	-	26.073.801.180	5.265.366.223	-	-	41.479.176.007
Thu từ cổ phần hóa	-	-	18.437.582.792	-	-	-	-	18.437.582.792
Tặng khác	-	470.463.875	-	-	-	-	-	470.463.875
Giảm trong năm nay	20.113.265.489	470.463.875	-	-	-	-	52.653.662.227	73.237.391.591
Giảm vốn quản lý	20.113.265.489	-	-	-	-	-	-	20.113.265.489
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	52.653.662.227
Giảm khác	-	470.463.875	-	-	-	-	-	470.463.875
Số dư cuối năm nay	223.620.533.976	-	18.437.582.792	69.285.466.798	22.188.905.341	242.645.957	-	333.775.134.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước	223.620.533.976	233.593.790.861
Vốn góp của đối tượng khác	-	-
Cộng	<u>223.620.533.976</u>	<u>233.593.790.861</u>

c) Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	233.593.790.861	166.598.806.007
Vốn góp tăng trong năm	10.140.008.604	66.994.984.854
Vốn góp giảm trong năm	20.113.265.489	-
Vốn góp cuối năm	223.620.533.976	233.593.790.861

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.671.993.906.687	3.158.348.490.925
Tổng	<u>1.671.993.906.687</u>	<u>3.158.348.490.925</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.671.993.906.687	3.158.348.490.925
Tổng	<u>1.671.993.906.687</u>	<u>3.158.348.490.925</u>

19. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	1.557.574.538.194	2.897.645.990.790
Cộng	<u>1.557.574.538.194</u>	<u>2.897.645.990.790</u>

013
ÔN
TN
EM
/V
/XU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.149.453.232	7.201.812.419
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.329.616.500	10.716.880.000
Phí bảo lãnh hợp đồng	5.458.817.188	5.940.209.174
Thu lãi cho vay	9.447.702.953	19.374.688.544
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.030.622.493	78.003.001
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	598.016.276	156.849.618
Doanh thu hoạt động tài chính khác	847.281.484	6.530.040
Tổng	31.861.510.126	43.474.972.796

21. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	42.204.053.875	92.991.237.667
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	14.732.179.146	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	486.091.842	70.149.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	880.602.992	176.955.923
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(5.385.458.500)	-
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	-	2.170.950.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	12.902.303	39.364.516.718
Tổng	52.930.371.658	134.773.809.747

22. Lợi nhuận khác

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Năm 2012 VND
Thanh lý tài sản cố định	218.384.995.281	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	3.601.416.894	13.927.489.587
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	-	29.516.301.500
Hoàn nhập dự phòng quỹ lương năm 2012	1.982.126.098	-
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	928.239.757
Các khoản thu nhập khác	5.095.391.374	22.294.011.484
Cộng thu nhập khác	229.063.929.647	66.666.042.328
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	176.739.467.866	-
Các khoản chi khác	4.248.592.437	12.732.343.490
Cộng chi phí khác	180.988.060.303	12.732.343.490
Lợi nhuận từ hoạt động khác	48.075.869.344	53.933.698.838

99278
GTY
HH
TOÁN
N THUE
AN - TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

23. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Giai đoạn		Năm 2012
	từ 01/01/2013	đến 30/06/2013	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		13.316.043.418	22.080.961.209
Tổng cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp		13.316.043.418	22.080.961.209

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo Công văn số 2178/BGTVT-TC ngày 19/03/2013 của Bộ Giao thông Vận tải, Tổng Công ty xây dựng Công trình giao thông 4 sẽ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/06/2013.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn thuế (ATC).

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Tổng Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Nguyễn Vinh Lộc



Lê Ngọc Hoa